

Số: 16 /QĐ-GĐ

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ cung cấp bởi Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP đối với các Chủ tàu/Đại lý/Khách hàng nội địa

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; các quyết định của Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam.
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP
- Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình thực tế thị trường.
- Xét đề nghị của phòng Thương vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này **Biểu phí và giá dịch vụ nội địa** áp dụng đối với dịch vụ cung cấp bởi Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP - VIP GREENPORT

Điều 2: Giá quy định tại Biểu này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước để thực hiện.

Điều 3: Các ông Phó giám đốc, trưởng các đơn vị, phòng liên quan căn cứ quyết định thi hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có tác nghiệp phát sinh ngoài biểu giá, các đơn vị báo cáo xin ý kiến Giám đốc để thực hiện.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/03/2025 và thay thế các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐQT (để b/c)
- Như điều 3 (để t/h)
- Lưu Cảng/VT



VIP GREENPORT

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Dương Khôi

BIỂU CƯỚC PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo quyết định số 16 /QĐ-GĐ ngày 14/02/2025)

MỤC 1: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng cước dịch vụ tàu nội địa:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.
- Hàng hóa container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà vận tải có quy định giá cước dịch vụ tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
- Hàng vận chuyển nội địa do Chủ tàu vận tải nội địa thanh toán

2. Trường hợp có tham gia cả vận tải quốc tế và nội địa:

- 2.1 Trường hợp trả hàng nội địa hoặc không trả hàng sau đó nhận hàng xuất khẩu tại cảng:
- Lướt vào áp dụng mức thu đối với vận tải nội địa (cước nội).
 - Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
- 2.2 Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa hoặc không nhận hàng:
- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
 - Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).
- 2.3 Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu hoặc chạy rỗng có ra vào cảng (nhưng không nhận trả hàng) vì lý do đặc biệt: áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

3. Một số thuật ngữ tại Quyết định này được hiểu như sau:

- 3.1 **Kho, bãi (CY):** là kho, bãi thuộc vùng đất của cảng VIP GREENPORT và do VIP GREENPORT quản lý
- 3.2 **Hàng hóa (container) xuất khẩu:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- 3.3 **Hàng hóa (container) nhập khẩu:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- 3.4 **Hàng hóa (container) quá cảnh:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
- 3.5 **Hàng hóa (container) trung chuyển:** là hàng hóa được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.
- 3.6 **Tàu thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với vùng biển Việt Nam.
- 3.7 **Tàu lai hỗ trợ:** là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra/vào cảng. 01 giờ = 1 tàu hỗ trợ phục vụ. Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.
- 3.8 **Người vận chuyển:** là người sử dụng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

- 3.9 **Người được ủy thác:** là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa.
- 3.10 **Hàng nguy hiểm (DG):** là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam và điều ước Quốc tế.
- 3.11 **Container quá khổ (Oversize - OOG):** là container có một trong các yếu tố sau: cao quá 2,9m; rộng quá 2,5m.
- 3.12 **Container quá tải (Overweight - OW):** là container có tổng trọng lượng lớn hơn 40 tấn.
- 3.13 **Giải thích các từ viết tắt:**
- LOA: Length of Overall - Chiều dài toàn bộ
 - CY: Container Yard - Bãi xếp container
 - FR: Flat Rack
 - OT: Open Top

4. Đơn vị tiền tệ tính phí, giá dịch vụ cảng biển

Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ được tính bằng Đô la Mỹ (USD) hoặc Đồng Việt Nam (VND). Việc thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển bằng ngoại tệ được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Việc chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ ra tiền Việt Nam sẽ thực hiện theo tỷ giá giao dịch niêm yết tại thời điểm thanh toán của ngân hàng thực hiện giao dịch đó.

5. Các quy định cụ thể về đơn vị tính phí, giá dịch vụ cảng biển

Mức thu phí, giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (Gross Tonnage – GT); công suất máy chính được tính bằng mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW) của tàu thủy; thời gian được tính bằng giờ, ngày; khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M³); container và các loại xe được tính bằng chiếc.

5.1 Đơn vị trọng tải:

- Đối với tàu container: trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Đối với tàu kéo đẩy: 1HP tính bằng 0,5 GT
- Đối với sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT

5.2 **Đơn vị công suất máy:** là mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

5.3 **Đơn vị tính thời gian:** là ngày và giờ

- Đơn vị ngày: một ngày tính bằng 24h, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính bằng một ngày.
- Đơn vị giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút đến 60 phút tính bằng một giờ.

MỤC 2: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)		Đơn giá (đã bao gồm VAT)			
					VAT 8%		VAT 10%	
1	Phí cầu bến	VND/GT-giờ	15.000		16.200		16.500	
2	Buộc/ cởi dây tại cầu tàu Dưới 3.000 GT Từ 3.000 GT đến dưới 6000 GT Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT Từ 30.000 GT trở lên	VND/lần buộc dây hoặc cởi dây	520.000 740.000 1.030.000 1.550.000 2.330.000 3.510.000		561.600 799.200 1.112.400 1.674.000 2.516.400 3.790.800		572.000 814.000 1.133.000 1.705.000 2.563.000 3.861.000	
3	Đóng/ mở nắp hầm hàng Dưới 5.000 GT Từ 5.000 GT đến 10.000 GT Từ 10.000 GT đến 20.000 GT Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 Từ 30.000 GT trở lên	VND/lần đóng hoặc mở	Cầu bờ 610.000 1.000.000 1.460.000 2.200.000 3.290.000	Cầu tàu 400.000 670.000 940.000 1.410.000 2.090.000	Cầu bờ 658.800 1.080.000 1.576.800 2.376.000 3.553.200	Cầu tàu 432.000 723.600 1.015.200 1.522.800 2.257.200	Cầu bờ 671.000 1.100.000 1.606.000 2.420.000 3.619.000	Cầu tàu 440.000 737.000 1.034.000 1.551.000 2.299.000
4	Hỗ trợ, hộ tống tàu		Thỏa thuận		Thỏa thuận			

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)			
				VAT 8%		VAT 10%	
5	Xếp/ dỡ container nội địa	VND/Container					
5.1	Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi container - Container 20' - Container 40' - Container 45' Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		427.000 218.000 627.000 331.000 940.000 498.000 Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng	461.160 235.440 677.160 357.480 1.015.200 537.840 Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng	469.700 239.800 689.700 364.100 1.034.000 547.800 Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		
5.2	Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/ Sà lan - Container 20' - Container 40' - Container 45'	VND/Container	384.000 196.000 564.000 298.000 846.000 448.000 Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng	414.720 211.680 609.120 321.840 913.680 483.840 Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng	422.400 215.600 620.400 327.800 930.600 492.800 Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		
5.2.3	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container						
6	Xếp dỡ, đảo chuyển container	VND/Container					
6.1	- Trong cùng hầm tàu			25% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng			
6.2	- Từ hầm sang hầm trên cùng một tàu (không qua cầu tàu)			50% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng			
6.3	- Cùng một tàu (bốc lên bờ và xếp xuống cùng tàu)			100% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng			
7	Xếp dỡ container chuyển sang tàu khác	VND/Container					
7.1	- Dỡ container (Tàu → CY)			100% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng			
7.2	- Xếp container (CY → Tàu)			100% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng			
8	Chằng buộc/ tháo chằng buộc container	VND/Container	21.000	22.680	23.100		

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)		Đơn giá (đã bao gồm VAT)			
					VAT 8%		VAT 10%	
9	Xếp dỡ (nâng/ hạ) container CY ↔ Ô tô	VND/Container	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
	- Container 20'		1.040.000	710.000	1.123.200	766.800	1.144.000	781.000
	- Container 40'		1.350.000	1.040.000	1.458.000	1.123.200	1.485.000	1.144.000
	- Container 45'		1.500.000	1.090.000	1.620.000	1.177.200	1.650.000	1.199.000
	- Container lạnh		+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%
- DG/ FR/OT/OOG Container	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%		
10	Đóng/ rút hàng Container ↔ Ô tô	VND/Container	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng
	- Container 20'		1.670.000	1.370.000	1.803.600	1.479.600	1.837.000	1.507.000
	- Container 40'		2.830.000	2.330.000	3.056.400	2.516.400	3.113.000	2.563.000
	- Container 45'		4.130.000	3.370.000	4.460.400	3.639.600	4.543.000	3.707.000
	- Container lạnh		+100%	+100%	+100%	+100%	+100%	+100%
- DG/FR/OT/OOG Container	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%		
11	Đóng/ rút hàng Container ↔ Sà lan	VND/Container	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng
	- Container 20'		2.510.000	2.510.000	2.710.800	2.710.800	2.761.000	2.761.000
	- Container 40'		3.900.000	3.900.000	4.212.000	4.212.000	4.290.000	4.290.000
	- Container 45'		6.160.000	6.160.000	6.652.800	6.652.800	6.776.000	6.776.000
	- Container lạnh		+100%	+100%	+100%	+100%	+100%	+100%
- DG/ FR/ OT Container	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%		
12	Đóng/ rút hàng Container ↔	VND/Container	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng
	- Container 20'		2.510.000	2.510.000	2.710.800	2.710.800	2.761.000	2.761.000
	- Container 40'		3.900.000	3.900.000	4.212.000	4.212.000	4.290.000	4.290.000
	- Container 45'		6.160.000	6.160.000	6.652.800	6.652.800	6.776.000	6.776.000
	- Container lạnh		+100%	+100%	+100%	+100%	+100%	+100%
- DG/ FR/ OT Container	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%		

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)	
				VAT 8%	VAT 10%
13	Kiểm hóa/ giám định/ kiểm dịch/hun trùng container	VND/Container			
13.1	Kiểm hóa/ Giám định/ Kiểm dịch - Container 20'/ Container ≥40' - Container lạnh		1.370.000/ 1.970.000 +100%	1.479.600/ 2.127.600 +100%	1.507.000/ 2.167.000 +100%
13.2	Hun trùng - Container 20'/ Container ≥40' - Container lạnh		2.230.000/ 3.150.000 +100%	2.408.400/ 3.402.000 +100%	2.453.000/ 3.465.000 +100%
13.3	Phục vụ đi soi container tại máy soi trong Cảng - Container 20'/ Container ≥40' - Container lạnh		1.370.000/ 1.970.000 +100%	1.479.600/ 2.127.600 +100%	1.507.000/ 2.167.000 +100%
13.4	Phục vụ soi container (không phân biệt loại container; không bao gồm nâng/hạ, đóng/rút, vận chuyển; xe từ bãi ngoài vào)		240.000	259.200	264.000
13.5	Dán tem - Container 20'/ Container ≥40'		3.630.000/ 6.160.000	3.920.400/ 6.652.800	3.993.000/ 6.776.000
14	Kiểm tra container lạnh (P.T.I) - Container 20'/ Container ≥40'	VND/Container	1.090.000/ 1.570.000	1.177.200/1.695.600	1.199.000/1.727.000
15	Khảo sát container - Kiểm tra chụp ảnh container - Kiểm tra chụp ảnh container có phục vụ nâng hạ (Container 20'/ 40'/ 45')	VND/Container	70.000 1.040.000/ 1.350.000/ 1.500.000	75.600 1.123.200/ 1.458.000/ 1.620.000	77.000 1.144.000/ 1.485.000/ 1.650.000

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)		Đơn giá (đã bao gồm VAT)			
					VAT 8%		VAT 10%	
16	Phí lưu bãi container (sau thời gian miễn)	VND/Container/n gày	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
	- Trong 20 ngày đầu		16.000	13.000	17.280	14.040	17.600	14.300
	+ Container 20'		25.000	17.000	27.000	18.360	27.500	18.700
	+ Container 40'		38.000	27.000	41.040	29.160	41.800	29.700
	+ DG/ FR/ OT Container		+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%
	- Từ ngày 21 trở đi		Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
	+ Container 20'		25.000	17.000	27.000	18.360	27.500	18.700
	+ Container 40'		38.000	27.000	41.040	29.160	41.800	29.700
	+ Container 45'		55.000	39.000	59.400	42.120	60.500	42.900
	+ DG/ FR/ OT Container		+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%
17	Phí lưu bãi/ chạy lạnh container lạnh	VND/Container/g iờ						
	- Container hàng lạnh có chạy lạnh		40.000		43.200		44.000	
	+ Container 20'		70.000		75.600		77.000	
	+ Container 40'							
- Vỏ container lạnh không chạy lạnh	VND/container/n gày							
+ Container 20'/ Container 40'		Tính tăng 10% đơn giá mã số 16		Tính tăng 10% đơn giá mã số 16		Tính tăng 10% đơn giá mã số 16		

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)	
				VAT 8%	VAT 10%
18	Phí lưu bãi xe ô tô; quản lý phương tiện ra vào cảng	VND/xe/ngày			
18.1	Xe ô tô đóng rút từ container để lại bãi cảng				
	- 02 ngày đầu		100.000	108.000	110.000
	- 02 ngày tiếp theo		130.000	140.400	143.000
	- Từ ngày thứ 05 đến ngày thứ 07		200.000	216.000	220.000
	- Từ ngày thứ 08 trở đi		400.000	432.000	440.000
18.2	Xe ô tô vận chuyển container soi chiếu tại Cảng, phát sinh neo đậu trong cảng qua đêm				
	- 05 ngày đầu	300.000	324.000	330.000	
	- Từ ngày thứ 06 trở đi	600.000	648.000	660.000	
18.3	Xe ô tô của Chủ hàng vào Cảng nhận hàng xong mà không rời khỏi Cảng ngay, xe chờ hàng vào Cảng xuất/nhập tàu/sà lan mà không xuất/nhập ngay				
	- 05 ngày đầu	730.000	788.400	803.000	
	- Từ ngày thứ 06 trở đi	1.450.000	1.566.000	1.595.000	
19	Vệ sinh container	VND/Container			
	- Quét dọn thông thường: 20'/ 40'		100.000/ 150.000	108.000/ 162.000	110.000/ 165.000
	- Quét dọn, rửa, lau chùi: 20'/ 40'		220.000/ 370.000	237.600/ 399.600	242.000/ 407.000
	- Tẩy rửa bằng hóa chất: 20'/ 40'		510.000/ 680.000	550.800/ 734.400	561.000/ 748.000
	- Container lạnh, vệ sinh bãi sau đóng/rút/kiểm hóa/kiểm dịch, hun trùng: 20'/ 40'		510.000/ 680.000	550.800/ 734.400	561.000/ 748.000
20	Phí bóc tem, nhổ đinh, cắt dây	VND/Container	210.000	226.800	231.000

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)	
				VAT 8%	VAT 10%
21	Phí cân container (20' và 40')	VND/Container			
	- Cân container từ xe Chủ hàng xuất thẳng lên tàu hoặc tập kết vào Cảng chờ xuất tàu		64.000	69.120	70.400
	- Cân container dịch vụ		150.000	162.000	165.000
	- Cân container đóng hàng tại Cảng		550.000	594.000	605.000
	- Cân container sử dụng nâng hạ & vận chuyển bằng xe Cảng		1.330.000	1.436.400	1.463.000
- Cân container lạnh sử dụng nâng hạ & vận chuyển bằng xe Cảng	2.660.000	2.872.800	2.926.000		
22	Dịch vụ vận chuyển bằng xe Cảng	VND	Thỏa thuận		
23	Sửa chữa Container	VND	Thỏa thuận		
24	Thuê công nhân	VND/giờ-người			
	- Công nhân kỹ thuật		85.000	91.800	93.500
	- Lao động phổ thông		57.000	61.560	62.700
Đối với hàng hóa nguy hiểm (dễ cháy, dễ nổ, chất phóng xạ ...)			Tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá trên	Tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá trên	Tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá trên
25	Thuê phương tiện	VND/giờ			
	- Cản trục 25 Tấn		2.310.000	2.494.800	2.541.000
	- Xe nâng 5 Tấn		560.000	604.800	616.000
- Xe nâng 41 Tấn	1.950.000	2.106.000	2.145.000		

MỤC 3: PHỤ THU VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP TÍNH TĂNG

- 3.1 Các loại hàng hóa nhưng do tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói bao bì hoặc Chủ hàng, Chủ tàu có yêu cầu những dịch vụ khác thông thường, thì khi tính giá dịch vụ, bên cạnh phần giá dịch vụ gốc, VIP Greenport sẽ tính thêm phần phụ thu giá dịch vụ trên cơ sở giá dịch vụ gốc.
Trường hợp cùng một loại hàng theo quy định tính giá dịch vụ phải chịu nhiều mức tính phụ thu giá dịch vụ thì sẽ tính cộng dồn tất cả các mức phụ thu giá dịch vụ đó để tính giá dịch vụ trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc.
- 3.2 Đóng/rút hàng trong container thuộc loại hàng nguy hiểm, bụi bẩn, độc hại, có mùi (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sô đa, amiăng, xi măng, bông kính, phế liệu, phụ gia thức ăn gia súc - SA...), cước đóng/rút tăng 50% đơn giá tại mã số 10, 11, 12.
- 3.3 Đóng/rút các loại hàng dễ vỡ (hàng hoặc hàng đóng trong vỏ bằng sành, sứ, thủy tinh; gạch ốp lát); hàng điện tử (ti vi, tủ lạnh, máy điều hòa, đèn, máy tính và thiết bị máy tính, linh kiện điện tử, máy fax, máy in, máy phôtô...), hàng gang rời, bột chì, quặng rời, than bịch, phân bón; sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 20 tấn/cuộn, sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, hàng thùng phuy, cọc bê tông, hàng có yêu cầu phục vụ cao hơn hàng thông thường, phải sử dụng cầu để: giá cước đóng rút sẽ tính tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.4 Đóng/rút hàng nổi hơi, thiết bị để trần, máy thủy, máy biến thế, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị có một trong các yếu tố dài, rộng cao, quá khổ hoặc công kênh vào container Opentop, Flatrack: cước đóng/rút tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.5 Đóng/rút các loại hàng bao, hàng cần sử dụng công nhân bốc xếp thủ công bốc tay, hàng trong container chung chủ: cước đóng/rút tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.6 Trường hợp đóng, rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng: cước đóng rút sẽ tính tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.7 Đóng/rút các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 02 xe/container 20' và 03 xe/container 40': cước đóng/ rút tính tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.8 Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần thì mỗi lần rút tính một lần theo đơn giá mã số 10, 11, 12 (Không áp dụng cho hàng đóng container chờ xuất)
- 3.9 Đóng/rút hàng quân sự (vũ khí, khí tài, đạn dược, vật liệu nổ, thuốc nổ, súng đạn, dây cháy chậm, chất phóng xạ, ...), hàng gỗ các loại, đá hộc, đá cục, đá khối, cao su bành, sắt thép phế liệu, các loại hàng đông lạnh đã hư hỏng: cước đóng/rút tính tăng 100% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.10 Đóng/rút hàng da súc vật tươi sống, hàng hư hỏng bốc mùi trong container thông thường và container lạnh: cước đóng/rút tăng 150% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.11 Đóng/rút các loại hàng hàng nội địa: cước đóng/ rút tính tăng 10% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.12 Đóng/rút hàng theo tác nghiệp Container ↔ Container mà rút hàng từ Container 20' đóng vào Container 40' hoặc container 45', cước đóng/ rút tính bằng mức cước đối với container 40' theo đơn giá mã số 13.
- 3.13 Trường hợp kiểm hóa, kiểm dịch, giám định 50% container, cước phí được tính bằng 1 lần rút hàng; kiểm 100% container, cước phí được tính bằng 1 lần đóng hàng và 1 lần rút hàng.
- 3.14 Trường hợp chủ hàng chủ tàu/đại lý yêu cầu phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trung... nhiều lần, hoặc yêu cầu hạ kiểm qua ngày phát sinh nhiều lần nâng hạ phục vụ thì cứ mỗi lần phục vụ tính một lần giá dịch vụ theo biểu giá tương ứng trên.
- 3.15 Trường hợp do yêu cầu đặc biệt, chủ hàng cần tự bố trí công nhân, phương tiện vào cảng tác nghiệp đóng rút, kiểm hóa, kiểm dịch, dán tem; cảng sẽ giảm 50% phí theo từng tác nghiệp trên; công nhân, phương tiện của chủ hàng phải thực hiện và sắp xếp theo kế hoạch điều động và bố trí của Cảng.

